

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi: SỞ TƯ PHÁP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 09/01/2026 13:25:33

Số: 47/2025/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các giải thể thao; mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Xét Tờ trình số 554/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các giải thể thao; mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các giải thể thao; mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia.

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các giải thể thao; mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia; áp dụng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành phố Cần Thơ (bao gồm: huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật) được cơ quan có thẩm quyền cử đi thi đấu đạt thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế, quốc gia.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được cơ quan có thẩm quyền cử đi thi đấu đạt thành tích tại giải thể thao thành phố, giải thể thao cấp xã.

c) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành phố Cần Thơ được cơ quan có thẩm quyền triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các đại hội, giải thi đấu thể thao

1. Mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích khi tham gia thi đấu tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

a) Vận động viên khi lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế, ngoài tiền thưởng của Trung ương, được thưởng thêm tiền bằng 50% mức thưởng quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế ngoài tiền thưởng của Trung ương được thưởng thêm tiền bằng 25% mức thưởng quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Trường hợp vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế; đạt đẳng cấp và kỷ lục; ngoài mức thưởng theo điểm a khoản 1 Điều này, còn được hưởng mức thưởng hằng tháng (theo Phụ lục I đính kèm).

2. Mức thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thể thao các cấp

a) Đối với vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao các cấp

Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao các cấp được hưởng mức thưởng bằng tiền (theo Phụ lục II đính kèm).

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân (x) với mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản này.

b) Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao các cấp

Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao các cấp có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên.

Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích tại các đại hội, các giải có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải nhân (x) với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: Dưới 04 vận động viên tham gia

thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

c) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân (x) với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 3. Mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia

Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ như sau:

1. Triệu tập vào đội tuyển quốc gia: 170.000 đồng/người/ngày.
2. Triệu tập đội tuyển trẻ quốc gia: 130.000 đồng/người/ngày.

(Thời gian hưởng không bao gồm thời gian tham gia thi đấu cho địa phương).

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.
2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chi thưởng và chế độ hỗ trợ, ưu đãi đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành phố Cần Thơ hết hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh

Phụ lục I
MỨC THƯỞNG HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO
QUỐC TẾ, ĐẠT ĐẲNG CẤP VÀ KỶ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12
năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

STT	Thành tích/đẳng cấp	Mức thưởng/người/tháng		
I	Vận động viên đạt thành tích một trong các giải sau	- Thời gian hưởng là một chu kỳ của giải, kể từ ngày lập thành tích. - Việc phân nhóm môn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố danh mục các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III.		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Đạt huy chương Olympic	15.000	12.000	7.000
2	Đạt huy chương Giải vô địch thế giới			
3	Đạt huy chương Olympic trẻ	9.000	8.400	5.000
4	Đạt huy chương Giải vô địch thế giới trẻ			
5	Đạt huy chương Đại hội Thể thao Châu Á	7.000	6.000	4.000
6	Đạt huy chương Giải vô địch Châu Á			
7	Đạt huy chương Giải trẻ Châu Á	5.000	4.200	3.000
8	Đạt huy chương Đại hội Thể thao Đông Nam Á	3.000	2.400	2.000
9	Đạt huy chương Giải vô địch Đông Nam Á			
10	Đạt huy chương Giải trẻ Đông Nam Á	2.000	1.200	1.000

II	Đẳng cấp vận động viên	Mức hưởng/người/tháng Thời gian hưởng là 12 tháng, kể từ ngày được quyết định phong cấp, quyết định công nhận phá kỷ lục và còn tập luyện, thi đấu cho thành phố Cần Thơ			
		Đạt huy chương Giải vô địch quốc gia			Đạt huy chương Giải thể thao cấp quốc gia khác
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	
1	Cấp 1	520	455	390	325
2	Dự bị kiện tướng	650	520	455	390
3	Kiến tướng	780	715	650	585
4	Phá kỷ lục quốc gia và đạt huy chương Giải vô địch quốc gia	Được cộng thêm 780			

Phụ lục II
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH
TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THỂ THAO CÁC CẤP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12
năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

TT	Tên các Đại hội, Giải thể thao	Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Phá kỷ lục được hưởng thêm
I	Các Đại hội				
1	Đại hội thể thao/thể dục thể thao toàn quốc	15.000	9.000	6.000	6.000
2	Đại hội thể thao/thể dục thể thao Đồng bằng sông Cửu Long	1.000	800	600	
II	Giải thể thao cấp quốc gia				
1	Giải vô địch toàn quốc/quốc gia	10.000	6.000	4.000	4.000
2	Giải cúp toàn quốc/quốc gia, giải câu lạc bộ toàn quốc/quốc gia	5.000	3.000	2.000	2.000
3	Giải trẻ toàn quốc/quốc gia	5.000	3.000	2.000	2.000
4	Các giải trẻ và giải có phân lứa tuổi trong hệ thống thi đấu toàn quốc/quốc gia				
a	Dưới 12 tuổi	2.000	1.200	800	800
b	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	3.000	1.800	1.200	1.200
c	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	4.000	2.400	1.600	1.600
d	Từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi hoặc giải vô địch trẻ toàn quốc/quốc gia	5.000	3.000	2.000	2.000
5	Giải vô địch toàn quốc/quốc gia dành cho người khuyết tật	10.000	6.000	4.000	4.000
6	Giải trẻ toàn quốc/quốc gia dành cho người khuyết tật	5.000	3.000	2.000	2.000

III	Giải thể thao thành phố				
1	Đại hội/Giải thể thao thành phố	800	600	400	
2	Giải thể thao trẻ thành phố	400	300	200	
IV	Giải thể thao cấp xã	Mức chi bằng 50% mức chi cấp thành phố			

Ghi chú: Các giải thể thao được tổ chức phải đảm bảo đúng quy định của Luật Thể dục, thể thao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định./.